

Số. 248/2013/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức (gọi tắt là “Công ty”) trình bày từ trang 04 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Báo cáo tài chính của Công ty ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán viên khác kiểm toán; kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 16 tháng 4 năm 2012 có ý kiến dạng chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế trong xử lý kế toán

Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 nhưng chưa đầy đủ theo các quy định hiện hành về trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính với số tiền là 1.593.569.754 đồng. Nguyên nhân do Công ty thực hiện trích lập theo kết quả phiên họp Hội đồng Quản trị ngày 17 tháng 4 năm 2013 của Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1. Nội dung này sẽ được Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức 1 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2013.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu tại phần Hạn chế trong xử lý kế toán, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyễn Phú Hà
Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0389/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Bùi Thị Thúy
Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0580/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND (trình bày lại)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		73.331.538.538	93.828.637.630
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.697.605.543	3.803.679.675
1. Tiền	111		4.697.605.543	3.803.679.675
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.000.000.000	9.031.904.660
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.000.000.000	9.031.904.660
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.048.781.402	66.646.678.296
1. Phải thu khách hàng	131		58.343.806.970	63.261.032.641
2. Trả trước cho người bán	132		323.551.392	330.166.388
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	7.461.435.341	8.390.213.017
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(11.080.012.301)	(5.334.733.750)
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	11.708.890.185	14.256.732.999
1. Hàng tồn kho	141		11.818.214.978	14.366.057.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(109.324.793)	(109.324.793)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		876.261.408	89.642.000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.307.375	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	5.5	860.754.033	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		12.200.000	89.642.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		67.953.785.099	71.213.999.211
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220	5.6	2.867.166.666	3.963.771.893
1. Tài sản cố định hữu hình	221		2.867.166.666	3.963.771.893
- Nguyên giá	222		27.397.262.340	26.551.943.045
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.530.095.674)	(22.588.171.152)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		65.086.618.433	67.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.7	40.800.000.000	40.800.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.8	26.450.000.000	26.450.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTC dài hạn	259		(2.163.381.567)	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	227.318
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	227.318
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		141.285.323.637	165.042.636.841

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2012	01/01/2012
			VND	VND (trình bày lại)
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		52.863.670.951	68.039.637.091
I- Nợ ngắn hạn	310		52.863.670.951	67.899.547.311
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.9	13.777.265.093	22.206.178.171
2. Phải trả người bán	312		19.502.976.731	17.902.791.700
3. Người mua trả tiền trước	313		1.452.285.742	1.366.451.961
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.10	1.794.855.110	1.503.687.433
5. Phải trả người lao động	315		8.938.919.475	9.032.413.640
6. Chi phí phải trả	316	5.11	250.940.297	1.818.632.081
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	5.12	5.886.735.413	11.257.970.053
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	1.723.357.873
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.259.693.090	1.088.064.399
II- Nợ dài hạn	330		-	140.089.780
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	140.089.780
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		88.421.652.686	97.002.999.750
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.13	88.421.652.686	97.002.999.750
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.141.000.000	64.141.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.737.500.000	6.737.500.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(18.090.000)	(18.090.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	131.047.457
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.408.993.136	7.569.337.016
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.350.967.117	2.671.654.876
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.801.282.433	15.770.550.401
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		141.285.323.637	165.042.636.841

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

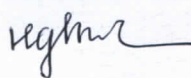
Chỉ tiêu	TM	31/12/2012	01/01/2012
		VND	VND
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		2.201.580.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		383.184.423	275.877.483
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		52.048,46	1.191,76

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Giám đốc


Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2012	Năm 2011
			VND	VND (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	133.037.004.977	147.382.469.944
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.14	133.037.004.977	147.382.469.944
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	112.703.427.828	120.749.595.431
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		20.333.577.149	26.632.874.513
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	1.585.544.353	11.141.726.332
7. Chi phí tài chính	22	5.17	5.433.875.039	5.555.145.900
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.859.509.988	4.516.313.642
8. Chi phí bán hàng	24	5.18	1.662.504.198	1.948.177.782
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.19	13.270.346.239	12.626.766.520
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		1.552.396.026	17.644.510.643
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.756.498.694	341.000.739
12. Chi phí khác	32	5.20	2.956.377	31.435.847
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.753.542.317	309.564.892
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3.305.938.343	17.954.075.535
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	458.489.210	2.183.525.134
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.847.449.133	15.770.550.401
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	444	2.459

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2013

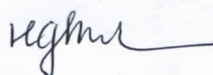
Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Giám đốc



Phạm Anh Linh



Phan Thị Hồng Phúc



Trần Vĩnh Tài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

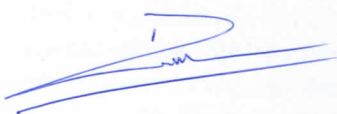
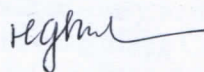
CHỈ TIÊU	MS	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.305.938.343	17.954.075.535
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.952.279.052	2.633.629.937
- Các khoản dự phòng	03	8.048.749.898	3.989.499.277
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	810.849	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.421.673.181)	(10.933.600.888)
- Chi phí lãi vay	06	2.859.509.988	4.516.313.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	14.745.614.949	18.159.917.503
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	4.475.001.536	20.317.012.351
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.547.842.814	925.672.345
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(19.837.617.986)	(21.329.533.011)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.080.057)	7.378.000
- Tiền lãi vay đã trả	13	(2.859.509.988)	(4.516.313.642)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.861.910.463)	(3.244.974.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	38.238.960
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.114.920.000)	(1.404.435.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.908.579.195)	8.952.962.786
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng Tài sản cố định và tài sản ngắn hạn khác	21	(857.501.113)	(1.735.486.429)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán Tài sản cố định và các tài sản ngắn hạn khác	22	3.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(4.200.013.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24	12.100.870.203	3.015.299.710
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.014.350.698	4.379.637.833
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.061.161.333	5.659.451.114
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(49.913.791.411)	60.939.869.531
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	58.342.704.489	(76.469.317.295)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.686.758.499)	(4.222.960.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.257.845.421)	(19.752.407.764)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	894.736.717	(5.139.993.864)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.803.679.675	8.943.673.539
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	(810.849)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	4.697.605.543	3.803.679.675

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2013

Người lập

Trưởng phòng
Tài chính Kế toán

Giám đốc


Phạm Anh Linh

Phan Thị Hồng Phúc

Trần Vĩnh